

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)
Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)				Trong đó:								Ghi chú
						Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)				Tỉnh Kon Tum				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:		
NST	NSH	NST		NSH	NST	NSH								
	TỔNG CỘNG	3,142,429	2,847,567	125,893	168,969	1,271,011	1,105,696	107,073	58,242	1,871,418	1,741,871	18,820	110,727	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	331,545	296,125	18,797	16,623	216,119	187,965	18,796.9	9,357	115,426	108,160	0	7,266	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	567,528	517,140	12,949	37,439	152,359	129,487	12,949.0	11,765	413,327	387,653	0	25,674	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	74,453	69,863	2,873	1,717	38,929	34,339	2,873	1,717	35,524	35,524	0	0	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74,453	69,863	2,873	1,717	38,929	34,339	2,873.0	1,717	35,524	35,524	0	0	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1,516,487	1,369,637	58,592	88,258	656,666	570,984	57,098	28,583	859,821	798,653	1,494	59,674	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,516,487	1,369,637	58,592	88,258	652,032	570,984	57,098	28,583	859,821	798,653	1,494	59,674	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	435,808	395,872	23,613	16,323	148,790	130,240	13,675	4,875	287,018	265,632	9,938	11,448	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	435,808	395,872	23,613	16,323	148,790	130,240	13,675.0	4,875	287,018	265,632	9,938	11,448	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	105,413	94,348	5,025	6,040	23,491	20,501	2,440	550	81,922	73,847	2,585	5,490	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	32,984	29,985	2,999	-	-	-	-	-	32,984	29,985	2,999	-	
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10,910	9,918	992	-	-	-	-	-	10,910	9,918	992	-	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10,910	9,918	992	-	-	-	-	-	10,910	9,918	992	-	
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	70,849	64,679	3,601	2,569	36,364	32,180	2,789	1,395	34,485	32,499	812	1,174	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70,849	64,679	3,601	2,569	36,364	32,180	2,789.00	1,395	34,485	32,499	812	1,174	